



shuǐ xià

水下

noun / adverb · underwater

Example Sentences

Yú zài shuǐ xià yóu lái yóu qù.
鱼在水下游来游去。

Fish swim around underwater.

Qián shuǐ yuán zài shuǐ xià gōng zuò le liǎng gè xiǎo shí.
潜水员在水下工作了两个小时。

The diver worked underwater for two hours.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													
下	下	下	下	下	下														